

Số: 156/QĐ-HP

Nhà Bè, ngày 20 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2020 của trường
THCS Hiệp Phước

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị thực hiện dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 335/QĐ- UBND ngày 26 tháng 02 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè về việc giao quyền tự chủ tài chính, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập cho trường THCS Hiệp Phước là đơn vị sự nghiệp có thu tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động thường xuyên (loại 1);

Căn cứ theo Thông báo số 41/TB-TCKH ngày 05 tháng 05 năm 2021 của Phòng Tài chính-kế hoạch về việc xét duyệt quyết toán năm 2020;

Căn cứ quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động nhà trường;

Thực hiện nhiệm vụ của nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu chi ngân sách năm 2020 của trường THCS Hiệp Phước (đính kèm thông báo biểu số 04).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban Giám hiệu, Bộ phận kế toán và các tổ có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng tài chính huyện;
- Ban Giám hiệu;
- Lưu: VT.



Nguyễn Thị Hoàng Dung

Đơn vị: TRƯỜNG THCS HIỆP PHƯỚC

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ- HP ngày tháng năm 2021 của Hiệu trưởng trường THCS Hiệp Phước)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	5	5	0	
I	Số thu phí, lệ phí	5	5	0	
1	Phí	5	5	0	
	Phí tuyển dụng viên chức	5	5	0	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	5	5	0	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	5	5	0	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5	5	0	
6449	Các khoản thanh toán cá nhân	5	5	0	
	6449 Chi khác	5	5	0	
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	9.184,69	9.184,69		
I	Nguồn ngân sách trong nước	9.184,69	9.184,69		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	9.184,69	9.184,69		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.800,13	8.800,13	0	
6000	Tiền lương	2.383,33	2.383,33	0	
	6001 Lương theo ngạch, bậc	2.383,33	2.383,33	0	
	6003 Lương hợp đồng	-	-	0	
6050	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo HĐ	172,36	172,36	0	
	6051 Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo HĐ	172,36	172,36	0	
6100	Phụ cấp lương	1.520,36	1.520,36	0	
	6101 Phụ cấp chức vụ	44,92	44,92	0	
	6105 Phụ cấp làm thêm giờ	436,81	436,81	0	
	6112 Phụ cấp ưu đãi nghề	716,01	716,01	0	
	6113 Phụ cấp trách nhiệm	33,53	33,53	0	
	6115 Phụ cấp TNVK, phụ cấp thâm niên nghề	289,09	289,09	0	
6250	Tàu xe nghỉ phép năm	-	-		
	Tàu xe nghỉ phép năm	-	-	0	
6300	Các khoản đóng góp	736,04	736,04	0	
	6301 Bảo hiểm xã hội	533,55	533,55	0	
	6302 Bảo hiểm y tế	94,16	94,16	0	
	6303 Kinh phí công đoàn	62,32	62,32	0	
	6349 Bảo hiểm tai nạn lao động	15,69	15,69	0	
	6304 Bảo hiểm thất nghiệp	30,31	30,31	0	
6400	Các khoản thanh toán cá nhân	2.377,01	2.377,01	0	
	6404 Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	665,97	665,97	0	
	6449 Chi khác	1.711,05	1.711,05	0	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	132,77	132,77	0	
	6501 Tiền điện	89,05	89,05	0	
	6502 Tiền nước	43,72	43,72	0	
6550	Vật tư văn phòng	92,17	92,17	0	
	6551 Văn phòng phẩm	46,63	46,63	0	
	6599 Vật tư văn phòng khác	45,55	45,55	0	
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	7,51	7,51	0	
	6608 Sách báo, tạp chí thư viện	7,51	7,51	0	
6700	Công tác phí	24,00	24,00	0	
	6704 Khoán công tác phí	24,00	24,00	0	

6750	Chi phí thuê mướn	248,80	248,80	0
	6751 Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	
	6757 Thuê lao động trong nước	248,80	248,80	0
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	47,44	47,44	0
	6905 Tài sản và thiết bị chuyên dùng	-	-	0
	6907 Nhà cửa	-	-	0
	6912 Các thiết bị công nghệ thông tin	1,50	1,50	0
	6913 Tài sản và thiết bị văn phòng	36,34	36,34	0
	6921 Đường điện, cấp thoát nước	9,59	9,59	0
6950	sửa chữa tài sản	-	-	
	6955 Tài sản và thiết bị văn phòng	-	-	0
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	359,37	359,37	0
	7001 Chi mua hàng hóa, vật tư	4,22	4,22	
	7004 Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	4,85	4,85	0
	7049 Chi khác	350,30	350,30	0
7750	Chi khác	254,99	254,99	0
	7756 Chi các khoản phí, lệ phí	3,82	3,82	0
	7757 Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	5,50	5,50	0
	7766 Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	245,67	245,67	
	7799 Chi các khoản khác	-	-	0
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị	443,98	443,98	0
	7952 Quỹ phúc lợi	221,99	221,99	0
	7953 Quỹ khen thưởng	55,50	55,50	0
	7954 Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	166,49	166,49	0
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6400	Các khoản thanh toán cá nhân	384,56	384,56	0
	6449 Chi khác	141,06	141,06	0
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	243,50	243,50	0
	6907 Nhà cửa	243,50	243,50	0

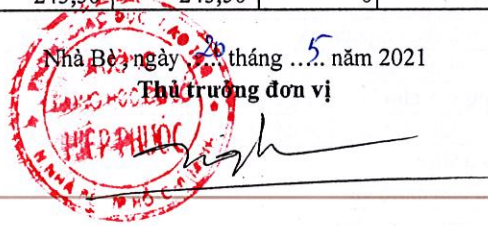
Người lập biểu



Trần Thế Thùy Loan

Nhà Bè, ngày 29 tháng 5 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Hoàng Dung